



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 • Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

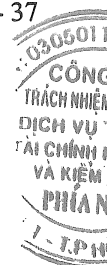
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN | 3 - 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 4 - 7 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 - 8 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 - 10 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 37 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2016 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước.San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội thất.

- Mua bán vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).

- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).

- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp: không chịu sự kiểm soát của công ty mẹ, công ty con.

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/6/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Bùi Đình Hưng | Chủ tịch |
| Ông Bùi Đình Hải | Phó Chủ tịch |
| Bà Vũ Thị Thứ | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hằng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Như Trực | Thành viên |



Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

| | | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|----------------------|-------------------------|-----------------|-------------------|
| Ông Phạm Thành Trung | Tổng Giám đốc điều hành | | |
| Ông Nguyễn Như Trục | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Bùi Đình Hải | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Hoài Thu | Kế toán trưởng | | 08/08/2016 |
| Ông Trịnh Văn An | Kế toán trưởng | 08/08/2016 | |

Các thành viên Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------------|----------------------|
| Bà Huỳnh Thị Thanh Phương | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Bích Quyên | Thành viên BKS |
| Ông Đỗ Khắc Công | Thành viên BKS |

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm tài chính 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 của Công ty.

TP. HCM, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Bùi Đình Hưng

TP. HCM, ngày 08 tháng 8 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Thành Trung

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài, được lập ngày 08 / 8 /2016, từ trang 4 đến trang 37 , bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng ... năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)**

Tổng Giám đốc

ĐỖ KHẮC THANH

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 373.866.487.704 | 256.569.933.556 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 32.102.319.132 | 4.388.546.022 |
| 1. Tiền | 111 | | 17.413.312.730 | 4.388.546.022 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 14.689.006.402 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 70.000.000.000 | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 2 | 70.000.000.000 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 149.532.370.954 | 126.944.133.740 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3 | 77.024.080.426 | 47.886.598.551 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4 | 64.518.225.420 | 57.005.211.733 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5 | 7.990.065.108 | 22.052.323.456 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 121.491.934.362 | 123.240.861.105 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 6 | 121.491.934.362 | 123.240.861.105 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 739.863.256 | 1.996.392.689 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 7 | | 1.256.529.433 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | 8 | 739.863.256 | 739.863.256 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 194.556.204.502 | 279.895.014.747 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 116.475.592.308 | 120.524.579.171 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 116.475.592.308 | 120.524.579.171 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu (1) | Mã số (2) | Thuyết minh (3) | Số cuối quý (4) | Số đầu năm (5) |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 72.647.200.070 | 153.937.023.452 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 70.514.576.420 | 127.531.468.452 |
| - Nguyên giá | 222 | | 103.461.981.326 | 164.674.416.668 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (32.947.404.906) | (37.142.948.216) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | 2.132.623.650 | 2.218.467.000 |
| - Nguyên giá | 225 | | 2.244.867.000 | 2.218.467.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (112.243.350) | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | | 24.187.088.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | | 24.187.088.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.778.062.977 | 2.778.062.977 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 2.778.062.977 | 2.778.062.977 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.625.000.000 | 2.625.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 14 | 2.625.000.000 | 2.625.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 30.349.147 | 30.349.147 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 30.349.147 | 30.349.147 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 568.422.692.206 | 536.464.948.303 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu (1) | Mã số (2) | Thuyết minh (3) | Số cuối quý (4) | Số đầu năm (5) |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 386.466.924.882 | 354.997.016.308 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 363.886.667.879 | 312.933.746.777 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 104.360.891.271 | 66.796.169.975 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 86.189.854.109 | 81.763.551.171 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 4.971.630.343 | 495.305.812 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1.030.597.143 | 1.228.223.243 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20 | 15.193.648.736 | 2.522.103.282 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 4.668.040.766 | 1.203.710.748 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 145.730.499.084 | 157.183.176.019 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 23 | 1.741.506.427 | 1.741.506.427 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 22.580.257.003 | 42.063.269.531 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 24 | 1.570.151.325 | 1.806.006.441 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 25 | 21.010.105.678 | 40.257.263.090 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430) | 400 | | 181.955.767.324 | 181.467.931.995 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 26 | 181.955.767.324 | 181.467.931.995 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20.521.159.818 | 20.521.159.818 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (568.522.890) | (568.522.890) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 64.913.652 | 64.913.652 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11.938.216.744 | 11.450.381.415 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 11.450.381.415 | 9.561.863.861 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 487.835.329 | 1.888.517.554 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 568.422.692.206 | 536.464.948.303 |

TP. HCM, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu


Nguyễn Thị Mỹ Mỹ

Kế toán trưởng


Trịnh Văn An

Tổng Giám đốc




Phạm Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu (1) | Mã số Thuyết minh | | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-------------------|-----|-------------------------|-------------------------|
| | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 1 | 165.378.853.227 | 86.480.490.715 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 2 | - | 1.642.806.160 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 165.378.853.227 | 84.837.684.555 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 3 | 145.994.166.595 | 72.940.533.810 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11) | 20 | | 19.384.686.632 | 11.897.150.745 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 4 | 138.931.271 | 20.594.559 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5 | 9.258.051.953 | 8.609.644.561 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 9.208.843.756 | 8.609.644.561 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 0 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6 | 3.327.561.375 | 3.284.727.021 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 6.938.004.575 | 23.373.722 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 7 | 13.847.235.041 | 467.845.832 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 8 | 17.700.732.287 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | (3.853.497.246) | 467.845.832 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40) | 50 | | 3.084.507.329 | 491.219.554 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 9 | 2.596.672.000 | 108.068.302 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 10 | | 165.594.000 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52) | 60 | | 487.835.329 | 217.557.252 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 11 | 33 | 15 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

TP. HCM, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu


Dean Thi My My

Kế toán trưởng


Trinh Văn An

Tổng Giám đốc




Phạm Thành Trung

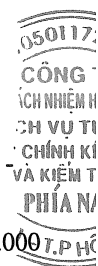
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác | 01 | | 182.621.866.130 | 128.354.965.478 |
| 2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV | 02 | | (132.154.087.528) | (113.243.723.518) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (884.207.500) | (1.117.150.000) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (9.223.790.342) | (8.609.644.561) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (402.461.171) | (1.048.962.677) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 17.285.051.271 | 1.325.989.875 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (19.256.406.076) | (18.580.702.744) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | | 37.985.964.784 | (12.919.228.147) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (342.513.636) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 90.680.436.363 | 2.000.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (142.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 72.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 138.928.243 | 16.101.879 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 20.476.850.970 | 2.016.101.879 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 92.764.799.635 | 97.102.753.097 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (123.252.884.080) | (72.740.991.930) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (211.750.002) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (30.699.834.447) | 24.361.761.167 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 27.762.981.307 | 13.458.634.899 |



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.388.546.022 | 4.449.552.892 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | | (49.208.197) | 4.492.680 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 32.102.319.132 | 17.912.680.471 |

TP. HCM, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]
Đoàn Thị Mỹ Mỹ

[Signature]

Trịnh Văn An



[Signature]
Phạm Thành Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2016 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước.San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội thất.

- Mua bán vật liệu xây dựng.

- Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).

- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).

- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 329 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 56 người, lao động trực tiếp: 273 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

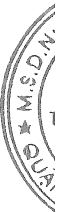
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

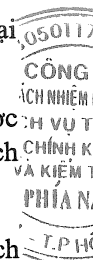
Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp, bình quân gia quyền hay giá đích danh hoặc nhập trước xuất trước.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, hay định kỳ...

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

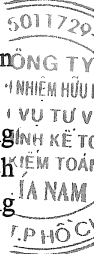
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--|----------------------|--|
| | | | | |
| Tiền | 17.413.312.730 | | 4.388.546.022 | |
| Tiền mặt (TK 111) | 14.137.807.925 | | 4.005.944.258 | |
| Tiền gửi ngân hàng (TK 112) | 3.275.504.805 | | 382.601.764 | |
| Tiền gửi VND | 3.225.502.632 | | 202.163.929 | |
| Trong đó: | | | | |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn -TK 12176 | 1.319.274 | | 131.591.820 | |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 TP.HCM | 2.432.217.592 | | 2.815.341 | |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á | 15.116.311 | | 1.199.095 | |
| - Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vương - CN Vũng Tàu | 2.213.474 | | 37.262.660 | |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành | 753.355.000 | | 21.896.097 | |
| Tiền gửi ngoại tệ | 50.002.173 | | 180.437.835 | |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn | 2.631.044 | | 2.753.942 | |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành | 96.579.326 | | 177.683.893 | |
| Tiền đang chuyển: | | | | |
| Các khoản tương đương tiền (TK 128) | 14.689.006.402 | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Nam Sài Gòn (kỳ hạn 1 tháng) | 14.689.006.402 | | | |
| Tổng cộng | 32.102.319.132 | | 4.388.546.022 | |



(2); CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
(14).

| 2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------------|-------------|----------------|
| | Giá trị gốc | Giá trị ghi sổ | Giá trị gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn: | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành (Hợp đồng tiền gửi số 61/2016/HĐTG ngày 21/04/2016) | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | | |
| Tổng cộng | 70.000.000.000 | | | |

Ghi chú: Theo hợp đồng cầm cố tiền gửi không có số/2016/130738/HĐCC, ngày 20/4/2016 giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài, tài sản cầm cố là số dư và khoản tiền lãi của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (12 tháng) số 61/2016/HĐTG ngày 21/04/2016 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131) | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng: | | |
| + Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần | 25.142.778.009 | 38.250.396.852 |
| + Công ty Posco E & C., Ltd | | 4.027.610.357 |
| + Công ty Keangnam enterprises., Ltd | 3.820.643.679 | 4.307.139.756 |
| + Công ty Cổ phần Xây dựng (COTEC) | 7.177.126.247 | |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bùi Vũ | 14.037.771.212 | |
| + CN Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần - Miền Bắc | 7.721.825.000 | |
| + Công ty Cổ phần DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng | 14.252.733.551 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác: | 4.871.202.728 | 1.301.451.586 |
| Cộng | 77.024.080.426 | 47.886.598.551 |

| 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331) | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán: | | |
| + Công ty CP XD và TM Vũ Nguyên | 3.894.324.789 | 3.894.324.789 |
| + Công ty TNHH TM DV & Xây Dựng 89 | 1.058.365.727 | 3.000.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Lê Vũ | 26.694.835.765 | 26.694.835.765 |
| + Công ty CP XD & Địa Ốc Lương Tài | 2.311.836.996 | 1.407.744.581 |
| + Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần | 11.582.569.675 | 8.922.247.662 |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác: | 18.976.292.468 | 13.086.058.936 |
| Cộng | 64.518.225.420 | 57.005.211.733 |

| (5); (9) PHẢI THU KHÁC | Số cuối quý | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
|--|---------------|---------------|----------------|----------|
| | Giá trị | | Giá trị | |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 7.990.065.108 | | 22.052.323.456 | |
| - Phải thu của người lao động (TK 141) | 3.499.681.490 | | 7.966.860.895 | |
| + Quỹ tạm ứng công trình 268 Trần Hưng Đạo - Công An Thành phố HCM (Ông Đỗ Văn Bình) | | 331.948.504 | | |
| + Quỹ công trình La Sơn - Tuy Loan (Ông Phạm Minh Chánh) | 251.127.035 | 74.847.743 | | |
| + Quỹ công trình CW3A (Hà Nội-Hải Phòng) (Ông Đỗ Khắc Kiên) | 578.897.175 | 77.148.554 | | |
| + Quỹ Đà Nẵng Quảng Ngãi - gói thầu A1 (Ông Nguyễn Chính Duy Anh) | 1.264.844.940 | 2.818.105.544 | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | | | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|
| + Quỹ Đà Nẵng Quảng Ngãi - gói thầu A2 (Ông Nguyễn Gia Bắc) | | 1.038.082.844 | |
| + Quỹ Hà Nội - Lào Cai gói 5 (Ông Bùi Đình Hải) | | 884.501.968 | |
| + Quỹ Công trình Hà Nội - Hải Phòng (Ông Đào Việt Đức) | 30.943.243 | 30.943.243 | |
| + Quỹ Quốc lộ 1 (Ông Trần Công Hùng) | 294.882.320 | 1.677.543.740 | |
| + Quỹ Công trình Tân Hóa Lò Gốm (Ông Trần Công Sáu) | 4.096.580 | 4.096.580 | |
| + Quỹ Công trình Tuyển Trách Phù Lý (Ông Nguyễn Gia Toán) | 1.074.890.197 | 1.029.642.175 | |
| - Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 2441) | 2.117.649.808 | | 2.055.306.425 |
| + Bưu điện huyện Tân Thành | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| + Cửa hàng máy tính Khang Thịnh | | 20.000.000 | |
| + Công ty Điện Lực Thành Phố | | 53.909.645 | |
| + Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần | 1.978.396.780 | 1.978.396.780 | |
| + Ngân hàng Maritime Bank CN Tân Bình | 136.253.028 | | |
| - Phải thu khác (TK 1388) | 2.372.733.810 | | 12.030.156.136 |
| Trong đó: | | | |
| + Huỳnh Thị Thanh Phương | 300.000.000 | 300.000.000 | |
| + Đỗ Khắc Công | 150.000.000 | 150.000.000 | |
| + Cty TNHH MTV TV Giao Thông Công Trình | 300.000.000 | 300.000.000 | |
| + Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần | 174.185.881 | 10.096.210.103 | |
| + Tổng công ty XD Số 1 - TNHH MTV | 715.569.983 | | |
| 9. Phải thu dài hạn khác | 116.475.592.308 | | 120.524.579.171 |
| - Ký cược, ký quỹ (TK 2442) | 3.661.990.106 | | 5.735.756.716 |
| + Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần | 3.419.990.106 | 5.496.756.716 | |
| + Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Chailease | 242.000.000 | 242.000.000 | |
| - Phải trả khác (TK 3388) | 112.813.602.202 | | 114.788.822.455 |
| Ông Bùi Đình Hưng | 112.813.602.202 | 114.788.822.455 | |
| Cộng | 124.465.657.416 | | 142.576.902.627 |
| 6. HÀNG TỒN KHO | Số cuối quý | | Số đầu năm |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc |
| - Nguyên liệu, vật liệu (TK 152) | 1.384.628.660 | | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154) | 120.107.305.702 | | 123.240.861.105 |
| + Biệt thự Hoa Đào | 5.803.581.777 | | 5.803.581.777 |
| + Công an Cần Thơ | 2.525.819.586 | | 2.525.819.586 |
| + Công an Thành phố HCM | 1.104.196.707 | | 1.655.688.410 |
| + CT cọc cát Đà Nẵng Quảng Ngãi | 1.302.785.691 | | 1.302.785.691 |
| + Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình | 1.174.046.318 | | 1.174.046.318 |
| + Công trình Cam Lộ-Thủy Loan | | | 899.147.699 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

| V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| + Công trình CW3A Hà Nội-Hải Phòng | 7.872.527.549 | 1.041.804.914 |
| + Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi A1 | 32.624.412.139 | 6.733.963.416 |
| + Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi A2 | 1.049.197.472 | 3.060.524.126 |
| + Đường 965 (Quốc lộ 51 Càng Cái Mép) | 12.415.643.914 | 16.792.897.224 |
| + Hà Nội-Lào Cai gói 2 | 4.146.091.644 | 4.146.091.644 |
| + Hà Nội-Lào Cai gói 5 | 4.076.330.942 | 3.722.858.215 |
| + Hà Nội-Hải Phòng | 15.242.609.422 | 19.966.914.401 |
| + Hà Nội-Lào Cai | | 5.451.553.610 |
| + Quốc lộ 1 | 30.489.118.988 | 31.523.097.972 |
| + Tân Hóa Lò Gốm | | 17.271.385.899 |
| + TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh | 73.245.658 | 73.245.658 |
| + Công trình Phù Lý | 112.243.350 | |
| + Đóng cọc dự ứng lực CT Cù Chi | 95.454.545 | 95.454.545 |
| Cộng | <u>121.491.934.362</u> | <u>123.240.861.105</u> |

Ghi chú:

Do không tham gia kiểm kê thực tế tại ngày 30/06/2016 nên kiểm toán lấy theo số liệu tại ngày 30/06/2016 trên sổ sách kế toán của đơn vị.

| 13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| - Xây dựng cơ bản (TK 2412) | | |
| - Kho Cù Chi | 1.447.072.804 | 1.447.072.804 |
| - Kho Kim Dinh | 385.513.425 | 385.513.425 |
| - Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh | 945.476.748 | 945.476.748 |
| - Trạm trộn | | |
| Cộng | <u>2.778.062.977</u> | <u>2.778.062.977</u> |

50112
ÔNG
NHIỆM H
VỤ T
ÍNH KẾ
TIỀN T
IA NA
PHỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|--------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 58.165.550.429 | 100.957.033.927 | 5.065.174.335 | 381.509.977 | 105.148.000 | 164.674.416.668 |
| 2. Số tăng trong năm | | 342.513.636 | | | | 342.513.636 |
| - Mua trong năm | | 342.513.636 | | | | 342.513.636 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | 58.135.186.795 | 3.419.762.183 | | | | 61.554.948.978 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 58.135.186.795 | 3.419.762.183 | | | | 61.554.948.978 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 30.363.634 | 97.879.785.380 | 5.065.174.335 | 381.509.977 | 105.148.000 | 103.461.981.326 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 7.297.261.997 | 27.640.145.673 | 1.754.733.219 | 363.183.977 | 87.623.350 | 37.142.948.216 |
| 2. Khấu hao trong năm | 605.574.864 | 3.987.220.011 | 244.736.220 | 6.468.000 | 10.514.802 | 4.854.513.897 |
| - Khấu hao trong năm | 605.574.864 | 3.987.220.011 | 244.736.220 | 6.468.000 | 10.514.802 | 4.854.513.897 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | 7.872.473.227 | 1.177.583.980 | | | | 9.050.057.207 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 7.872.473.227 | 1.177.583.980 | | | | 9.050.057.207 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối quý | 30.363.634 | 30.449.781.704 | 1.999.469.439 | 369.651.977 | 98.138.152 | 32.947.404.906 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 50.868.288.432 | 73.316.888.254 | 3.310.441.116 | 18.326.000 | 17.524.650 | 127.531.468.452 |
| 2. Tại ngày cuối quý | 67.430.003.676 | 67.430.003.676 | 3.065.704.896 | 11.858.000 | 7.009.848 | 70.514.576.420 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.636.394.429 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.913.454.278 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Tài sản cố định hữu hình giảm:
- + Nhà cửa, vật kiến trúc: Tòa nhà Lutaco, địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.
- + Máy móc thiết bị: Xe tải tự đổ, xe ben hồ vò, máy phát điện...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 2.218.467.000 | | | | | 2.218.467.000 |
| 2. Số tăng trong năm | | 26.400.000 | | | | | 26.400.000 |
| - Thuê lại tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | 26.400.000 | | | | | 26.400.000 |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | | | |
| - Chuyển sang TSCĐ của doanh nghiệp | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | 2.244.867.000 | | | | | 2.244.867.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | | | | |
| 2. Khấu hao trong năm | | 112.243.350 | | | | | 112.243.350 |
| - Khấu hao trong năm | | 112.243.350 | | | | | 112.243.350 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | | | |
| - Chuyển sang TSCĐ của doanh nghiệp | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| 4. Số dư cuối quý | | 112.243.350 | | | | | 112.243.350 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | 2.218.467.000 | | | | | 2.218.467.000 |
| 2. Tại ngày cuối quý | | 2.132.623.650 | | | | | 2.132.623.650 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | 24.187.088.000 |
| 1. Số dư đầu năm | 24.187.088.000 | | | | | 24.187.088.000 |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | 24.187.088.000 | | | | | 24.187.088.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 24.187.088.000 | | | | | 24.187.088.000 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | | | | | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | | | |
| 2. Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | |
| - Tặng khác | | | | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối quý | | | | | | |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | 24.187.088.000 |
| 1. Tại ngày đầu năm | 24.187.088.000 | | | | | 24.187.088.000 |
| 2. Tại ngày cuối quý | | | | | | |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ

- Tài sản cố định vô hình giảm:

+ Quyền sử dụng đất địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

| V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán | | Đơn vị tính: VND | |
|---|--|------------------------------|------------------------------|
| 15. | TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) | Số cuối quý | Số đầu năm |
| | - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại công trình Hà Nội - Hải Phòng | 30.349.147 | 30.349.147 |
| | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30.349.147 | 30.349.147 |
| 16. | PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN | Số cuối quý | Số đầu năm |
| a) | Phải trả cho người bán ngắn hạn: | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ |
| | Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | Giá trị | Giá trị |
| | + Công ty TNHH XD Lương Thịnh | 9.460.350.000 | 11.150.250.000 |
| | + Công ty TNHH XL điện Hưng Thịnh Phát | 3.221.866.140 | 3.721.866.140 |
| | + Hợp tác xã Dịch vụ Thăng Đa Ngành Nghề | 8.322.000.185 | 8.522.000.185 |
| | + Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex SG | 10.242.514.200 | 10.242.514.200 |
| | + Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCO) | 10.535.647.900 | 75.301.600 |
| | + Công ty CP ĐT & XD Bùi Vũ | 3.825.901.648 | 1.691.878.815 |
| | + Công ty TNHH XD và VLXD Hà Tây | 5.221.938.350 | 5.221.938.350 |
| | - Phải trả các đối tượng khác | 53.530.672.848 | 41.634.873.235 |
| | Cộng | 104.360.891.271 | 66.796.169.975 |
| 17. | NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN | Số cuối quý | Số đầu năm |
| | Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước | | |
| | - BQL DA XD Đường Cao Tốc NBLC đoạn Km 244-Km262 | 10.818.665.488 | 8.250.853.886 |
| | - BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Nâng cấp Đô thị Thành phố | | 10.878.040.008 |
| | - Lotte Engineering & Construction | 7.215.725.819 | 7.215.725.819 |
| | - Tổng công ty Xây dựng số 1- TNHH MTV | 62.434.657.532 | 46.563.888.624 |
| | - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 5.720.805.270 | 8.855.042.834 |
| | Cộng | 86.189.854.109 | 81.763.551.171 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7);(8);
(18) **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC**

| (18) Phải nộp | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | Số cuối quý |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4)=(1)+(2)-(3) |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra (TK 3331) | 901.047.285 | 1.377.816.417 | | 2.278.863.702 |
| + Thuế GTGT đầu ra phải nộp | | 19.465.503.618 | | |
| + Điều chỉnh giảm (do đã ghi nhận doanh thu và VAT trong năm 2015) | | (434.558.187) | | |
| + Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra | | (17.653.129.014) | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334) | 495.305.812 | 2.596.672.000 | 402.461.171 | 2.689.516.641 |
| - Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335) | | 3.250.000 | | 3.250.000 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337) | | 3.439.656 | 3.439.656 | 0 |
| Cộng Các khoản thuế phải trả | 1.396.353.097 | 3.981.178.073 | 405.900.827 | 4.971.630.343 |

| (7);(8) Phải thu | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | Số cuối quý |
|---|---------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4)=(1)+(3)-(2) |
| 7. - Thuế giá trị gia tăng | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 15.495.552.296 | 15.495.552.296 | 0 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ | | | 15.495.552.296 | |
| + Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào | | 15.495.552.296 | | |
| Cộng | | 15.495.552.296 | 15.495.552.296 | |

| 8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | Số cuối quý |
|--|--------------------|-----------------------|------------------|--------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4)=(1)+(3)-(2) |
| - Thuế tài nguyên (TK 3336) | 10.000.000 | | | 10.000.000 |
| - Các loại thuế khác (TK 3338) | 290.649.436 | 8.941.000 | 8.941.000 | 290.649.436 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339) | 439.213.820 | | | 439.213.820 |
| Cộng Các khoản thuế phải thu | 739.863.256 | 8.941.000 | 8.941.000 | 739.863.256 |

* **Ghi chú:** Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 19. | CHI PHÍ PHẢI TRẢ: | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------|---|------------------------------|-----------------------------|
| | a. Chi phí phải trả ngắn hạn: | | |
| | + Trích trước chi phí lãi vay - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Nam Sài Gòn | | 87.458.752 |
| | + Trích trước chi phí lãi vay - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Bến Thành | 906.986.032 | 1.015.764.491 |
| | + Trích trước chi phí lãi vay - Công ty TNHH MTV DT DL và Vận Tài Phương Nam | 123.611.111 | 125.000.000 |
| | Cộng: | <u>1.030.597.143</u> | <u>1.228.223.243</u> |
| 20. | DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | Ngắn hạn: | | |
| | - Doanh thu nhận trước xây dựng (Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần) | | 2.522.103.282 |
| | + Công trình Hà Nội - Hải Phòng | 2.522.103.282 | 2.522.103.282 |
| | + Công trình Phú Lý | 6.454.545.454 | |
| | - Doanh thu nhận trước cho thuê máy móc, thiết bị (Công ty CP Đầu tư và XD Bùi Vũ) | 4.329.000.000 | |
| | - Doanh thu nhận trước cho thuê máy móc, thiết bị (Công ty CP DV VT TM và KT XD Công trình Huy Hoàng) | 1.888.000.000 | |
| | Cộng | <u>15.193.648.736</u> | <u>2.522.103.282</u> |
| (21);(24) | PHẢI TRẢ KHÁC: | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| 21. | Phải trả ngắn hạn khác: | | |
| | - Phải thu khác (TK 1388) | 10.989.000 | 10.989.000 |
| | - Kinh phí công đoàn (TK 3382) | 54.420.000 | 239.830.500 |
| | - Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388) | 4.602.631.766 | 952.891.248 |
| | - Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần | | 902.002.202 |
| | - Tổng công ty Xây dựng số 1-TNHH MTV (thuế VAT) | | 50.889.046 |
| | - Tổng công ty Xây dựng số 1-TNHH MTV | 65.051.816 | |
| | - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 703 | 9.143.586 | |
| | - Thuế VAT doanh thu bán tòa nhà Lutaco 173A Nguyễn Văn Trỗi (chưa viết hóa đơn) | 4.528.436.364 | |
| | Cộng: | <u>4.668.040.766</u> | <u>1.203.710.748</u> |

50117
ÔNG
HNHIEM I
H VU T
KHU K
KIEM T
HIAN
T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| 24. Phải trả dài hạn khác: | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344) | | |
| + Công ty BRIDGETEK | 228.735.000 | |
| + Công ty CP Giải Pháp QL Quốc Tế Hồng Quang | 124.185.600 | 124.185.600 |
| + Công ty CP TVXD và ĐTPT Kiến Trúc Đô Thị | 34.782.000 | 34.782.000 |
| + Poong Cheon Vina Co.,Ltd | 56.818.575 | 56.818.575 |
| + Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài Chính | 123.727.500 | 123.727.500 |
| + Công ty TNHH Công nghệ Thế Giới Trẻ | | 86.005.066 |
| + Chi nhánh Cty CP Diana tại TP.HCM | 20.097.000 | 368.743.050 |
| + VPDD Ejot Baubefestigung GmbH | 52.059.150 | 52.059.150 |
| + Cty TNHH Famichem | 55.000.000 | 55.000.000 |
| + Cty ITP AS | 113.562.000 | 113.562.000 |
| + Ngân hàng Công thương Việt Nam (Viettin bank) | 161.568.000 | 161.568.000 |
| + VPDD Rainmaker Labs Private limited | 138.638.240 | 168.577.240 |
| + Công ty CP Ô tô Trường Hải | 460.978.260 | 460.978.260 |
| Cộng: | <u>1.570.151.325</u> | <u>1.806.006.441</u> |
| 23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Quỹ phúc lợi | 1.741.506.427 | 1.741.506.427 |
| Cộng | <u>1.741.506.427</u> | <u>1.741.506.427</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(22); (25) VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Cuối quý | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị (1)=(5)+(3)-(4) | Số có khả năng trả nợ (2) | Tăng (3) | Giảm (4) | Giá trị (5) | Số có khả năng trả nợ (6) |
| 22. Vay ngắn hạn (TK 34111) | 145.730.499.084 | 145.730.499.084 | 94.789.799.635 | 106.242.476.670 | 157.183.176.119 | 157.183.176.119 |
| - Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành (*) | 140.130.499.084 | 140.130.499.084 | 89.789.799.635 | 99.917.476.670 | 150.258.176.119 | 150.258.176.119 |
| - Vay ngân hàng Maritime Bank CN Tân Bình | 600.000.000 | 600.000.000 | | 1.325.000.000 | 1.925.000.000 | 1.925.000.000 |
| - Vay Tổng công ty XD Công trình Giao thông 6 - Công ty cổ phần | 0 | 0 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| - Vay Công ty TNHH MTV DT DL và Vận Tải Phương Nam | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 25. Vay dài hạn (34112) | 21.010.105.678 | 21.010.105.678 | | 19.247.157.412 | 40.257.263.090 | 40.257.263.090 |
| - Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành (*) | 19.681.855.680 | 19.681.855.680 | | 19.035.407.410 | 38.717.263.090 | 38.717.263.090 |
| - Vay Công ty TNHH Cho thuê Tài chính QT Chailease | 1.328.249.998 | 1.328.249.998 | | 211.750.002 | 1.540.000.000 | 1.540.000.000 |
| Cộng | 166.740.604.762 | 166.740.604.762 | 94.789.799.635 | 125.489.634.082 | 197.440.439.209 | 197.440.439.209 |

6 tháng đầu năm 2016

6 tháng đầu năm 2015

| Thời hạn | 6 tháng đầu năm 2016 | | 6 tháng đầu năm 2015 | |
|--|---|-------------------|---|-------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | |
| - HĐ số B151205803, ngày 11/12/2015-Công ty TNHH Cho thuê Tài chính QT Chailease | 279.686.461 | 67.936.459 | 211.750.002 | |

Ghi chú: (*) Khoảng vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành theo hợp đồng vay số: 04/2015/130738/HĐTD, ngày 06/11/2015, lãi suất vay ngắn hạn: 9,4%/năm, tài sản thế chấp là: hợp đồng cầm cố tiền gửi không có số :...../2016/130738/HĐCC, ngày 20/4/2016 giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài, tài sản cầm cố là số dư tiền gửi và khoản tiền lãi của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (12 tháng) số 61/2016/HĐTG ngày 21/04/2016 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành, mệnh giá : 70.000.000.000 VNĐ (lãi suất tiền gửi: 6%/năm) và tài sản cầm cố định hữu hình một số máy móc thiết bị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | | Cộng |
|---|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------|--|---------------|-----------------------|------------------------|-----------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | |
| | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | |
| A | | | | | | | | | | | |
| a. Số dư đầu năm trước | 150.000.000.000 | 20.521.159.818 | | | | | 10.989.170.580 | (568.522.890) | 9 | 40.046.667 | 180.981.854.175 |
| - Tăng trong năm | | | | | | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 1.888.517.554 | | | | 1.888.517.554 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | | |
| + Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | | | 40.046.667 | (40.046.667) | |
| - Giảm trong năm | | | | | | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | (74.600.955) | | | | (74.600.955) |
| + Trích quỹ phúc lợi | | | | | | | (24.866.985) | | 24.866.985 | | |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | | | | | |
| + Thuế phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QĐ/QĐXL-CCT-KTNB (Chi cục thuế quận Phú Nhuận) | | | | | | | (1.327.838.779) | | | | (1.327.838.779) |
| b. Số dư đầu năm nay | 150.000.000.000 | 20.521.159.818 | | | | | 11.450.381.415 | (568.522.890) | 64.913.652 | | 181.467.931.995 |
| - Tăng trong năm | | | | | | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 487.835.329 | | | | 487.835.329 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | | |
| - Giảm trong năm | | | | | | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | | | |
| + Trích quỹ khen thưởng | | | | | | | | | | | |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | | | | | |
| + Thuế phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QĐ/QĐXL-CCT-KTNB | | | | | | | | | | | |
| c. Số dư cuối quỹ | 150.000.000.000 | 20.521.159.818 | | | | | 11.938.216.744 | (568.522.890) | 64.913.652 | | 181.955.767.324 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 146.300.000.000 | 146.300.000.000 |
| - Cổ phiếu ngân quỹ | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Cộng | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

| d) Cổ phiếu | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.630.000 | 14.630.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 14.630.000 | 14.630.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 40.000 | 40.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu quỹ | 40.000 | 40.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.960.000 | 14.960.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông (= 15.000.000 - 40.000) | 14.960.000 | 14.960.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

- d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/6/2016:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có.
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

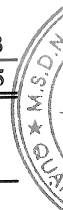
| 27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| a Tài sản thuê ngoài | | |
| b Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c Ngoại tệ các loại | | |
| Trong đó: | | |
| - Ngoại tệ USD | \$2.126,65 | \$8.037,32 |
| d Vàng tiền tệ | | |
| đ Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | | <u>6 tháng đầu năm 2016</u> | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> |
| 1. | TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| | - Doanh thu bán hàng hóa (bán vật tư) (TK 5111) | 13.008.390.861 | 2.331.818.182 |
| | + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ (TK 5112) | 121.224.833.831 | 80.970.619.180 |
| | + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính | | |
| | Trong đó: | | |
| | Công trình Bến Thành-Suối Tiên | | |
| | Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình | 430.596.971.981 | |
| | Công trình Hà Nội - Lào Cai | 266.522.733.916 | |
| | Công trình Quốc lộ 1 | 111.003.284.254 | |
| | Công trình Đà Nẵng - Quảng Ngãi A1 | 27.476.114.324 | |
| Công trình Hà Nội - Hải Phòng | 93.239.844.983 | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ (thuê văn phòng) (TK 5113) | 31.145.628.535 | 3.178.053.353 | |
| Cộng | <u><u>165.378.853.227</u></u> | <u><u>86.480.490.715</u></u> | |
| 2. | CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521) | <u>6 tháng đầu năm 2016</u> | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> |
| | + Giảm giá hàng bán | | |
| | - Công trình Tân Hóa Lò Gốm | | 430.410.553 |
| | - Công trình Quốc lộ 1 | | 1.212.395.607 |
| Cộng | | <u><u>1.642.806.160</u></u> | |
| 3. | GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632) | <u>6 tháng đầu năm 2016</u> | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> |
| | - Giá vốn thương mại (TK 6321) | 6.152.630.352 | |
| | - Giá vốn bán các thành phẩm (TK 6322) | 123.639.478.092 | 71.633.641.234 |
| | - Giá vốn cung cấp dịch vụ (TK 6323) | 16.202.058.151 | 1.306.892.576 |
| | Cộng | <u><u>145.994.166.595</u></u> | <u><u>72.940.533.810</u></u> |
| 4. | DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515) | <u>6 tháng đầu năm 2016</u> | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> |
| | - Lãi tiền gửi | 138.931.271 | 20.594.559 |
| | Cộng | <u><u>138.931.271</u></u> | <u><u>20.594.559</u></u> |
| 5. | CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635) | <u>6 tháng đầu năm 2016</u> | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> |
| | - Chi phí lãi tiền vay | 9.208.843.756 | 8.609.644.561 |
| | - Chi phí tài chính khác | 49.208.197 | |
| | Cộng | <u><u>9.258.051.953</u></u> | <u><u>8.609.644.561</u></u> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| | <u>6 tháng đầu năm 2016</u> | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> |
|---|--|--|
| 6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642) | | |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 3.327.561.375 | 3.284.727.021 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | | |
| + Chi phí nhân viên quản lý | 1.357.534.413 | 1.220.525.000 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.450.776.234 | 1.244.668.898 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 519.250.728 | 819.533.123 |
| 7. THU NHẬP KHÁC (TK 711) | <u>6 tháng đầu năm 2016</u> | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> |
| 7.1 - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (xe tải tự đổ, xe ben hồ vồ, máy phát điện...) | 863.119.864 | 467.845.832 |
| 7.2 - Thu nhập từ nhượng bán quyền sử dụng đất 173A Nguyễn Văn Trỗi và tòa nhà Lutaco 173A Nguyễn Văn Trỗi (= (7.2.1) + (7.2.2) : | 12.983.362.068 | |
| + Thu nhập từ nhượng bán quyền sử dụng đất 173A Nguyễn Văn Trỗi : (a-b) | | |
| 7.2.1 a - Giá trị chuyển nhượng(đã trừ VAT): 42.148.800.000 VND | 17.961.712.000 | |
| b - Nguyên giá: 24.187.088.000 VND | | |
| + Lỗ từ nhượng bán tài sản gắn liền với đất (tòa nhà Lutaco): (a-b) | | |
| 7.2.2 a - Giá trị chuyển nhượng(đã trừ VAT): 45.284.363.636 VND | (4.978.349.932) | |
| b - Giá trị còn lại: 50.262.713.568 VND | | |
| 7.3 - Các khoản khác | 753.109 | |
| Cộng | <u>13.847.235.041</u> | <u>467.845.832</u> |
| 8. CHI PHÍ KHÁC (TK 811) | <u>6 tháng đầu năm 2016</u> | <u>6 tháng đầu năm 2015</u> |
| - Chi phí khác (chi phí khác của Công trình Tân Hóa Lò Gốm) | 17.389.748.863 | |
| - Chi phí tư vấn giám sát thi công công trình Tân Hóa - Lò Gốm | 285.238.593 | |
| - Khác | 25.744.831 | |
| Cộng | <u>17.700.732.287</u> | |

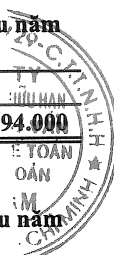
0501
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHẦN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---|-------------------------|-------------------------|
| | | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
| 9. | CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | |
| 9.1 | Thu nhập từ nhượng bán quyền sử dụng đất 173A Nguyễn Văn Trỗi và tòa nhà Lutaco 173A Nguyễn Văn Trỗi : (7.2) 12.983.362.068 | | |
| 9.2 | Chi phí thuế TNDN hiện hành từ việc bán tòa nhà Lutaco 173A Nguyễn Văn Trỗi (=9.1) x 20%): | 2.596.672.000 | |
| | Cộng | 2.596.672.000 | 108.068.302 |
| * Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau. | | | |
| 10. | CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
| | Cộng | | 165.594.000 |
| 11. | LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
| | | 33 | 15 |
| 11.1 | Cổ phiếu phát hành (cổ phiếu) 15.000.000 | | |
| 11.2 | Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu) 40.000 | | |
| 11.3 | Cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường (15.000.000 - 40.000) | 14.960.000 | |
| 11.4 | Lợi nhuận sau thuế TNDN 487.835.329 | | |
| 11.5 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= 487.835.329 / 14.960.000) | 33 | |
| 12. | CHI PHÍ THEO YẾU TỐ | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
| | - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 90.883.163.698 | 84.171.949.698 |
| | - Chi phí nhân công | 4.415.590.043 | 4.758.230.358 |
| | - Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.966.757.247 | 4.684.617.912 |
| | - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.500.981.971 | 23.390.621.988 |
| | - Chi phí khác bằng tiền | 3.138.679.876 | 1.050.169.999 |
| | Cộng | 115.905.172.835 | 118.055.589.955 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 92.764.799.635 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay trong kỳ (vay ngắn hạn, dài hạn và vay thuê tài chính) : 123.464.634.082 VNĐ

VIII. Những thông tin khác

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
 - Không phát sinh

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Chức vụ | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|---------------------|----------------|------------|------------|
| Ông Nguyễn Hoài Thu | Kế Toán Trưởng | | 08/08/2016 |
| Ông Trịnh Văn An | Kế Toán Trưởng | 08/08/2016 | |

- Thông tin về các bên liên quan

- Đơn vị không chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ, công ty con.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (5 người) - Lương 6 tháng đầu năm 2016 186.000.000

- Ông Bùi Đình Hưng, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 2.199.000 cổ phiếu.
- Ông Bùi Đình Hải, chức vụ Phó chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 1.351.500 cổ phiếu.
- Bà Vũ Thị Thứ, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ: 2.806.100 cổ phiếu.
- Ông Nguyễn Như Trực, chức vụ Phó Tổng giám đốc, Thành viên Hội Đồng Quản Trị, số cổ phiếu nắm giữ: 100.000 cổ phiếu.

b. Tại ngày 30/6/2016, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

| Tên | Quan hệ | Giao dịch | Số tiền (VNĐ) |
|---------------------|----------------------------|--|-----------------|
| - Ông Bùi Đình Hưng | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lương Tài còn phải thu: | 112.813.602.202 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

VIII. Những thông tin khác

4. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

5. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:

Không có.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Tại ngày 30/06/2016 | Từ 1 năm trở xuống | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|
| Phải trả cho người bán | 104.360.891.271 | | |
| Người mua trả tiền trước | 86.189.854.109 | | |
| Vay và nợ | 145.730.499.084 | 21.010.105.678 | |
| Phải trả người lao động | - | | |
| Chi phí phải trả | 1.030.597.143 | | |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 6.238.192.091 | | |
| Cộng | 343.550.033.698 | 21.010.105.678 | - |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

5011721
CÔNG TY
CHỨC VỤ
KIỂM TOÁN
LƯƠNG TÀI
T.P.HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

VIII. Những thông tin khác

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2016 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

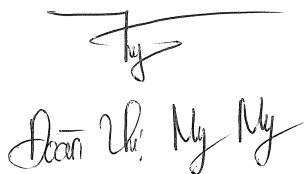
7. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/6/2016, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Bảng kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu


Đào Thị Mỹ Mỹ

Kế toán trưởng


Trịnh Văn An

TP. HCM, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc




Phạm Thành Trung

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ DƯ SAU ĐIỀU CHỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư tại ngày 30/06/2016 của đơn vị | | Số điều chỉnh | | Số dư tại ngày 30/06/2016 sau điều chỉnh | |
|-----------|--|--------------------------------------|----|---------------|------------|--|----------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 111 | Tiền mặt | 14.137.807.925 | | | | 14.137.807.925 | |
| 1111 | Tiền Việt Nam | 14.137.807.925 | | | | 14.137.807.925 | |
| 1112 | Tiền mặt USD | | | | | | |
| 1113 | Vàng tiền tệ | | | | | | |
| 112 | Tiền gửi NH | 3.324.713.002 | | | 49.208.197 | 3.275.504.805 | |
| 1121 | Tiền gửi NH bằng đồng Việt Nam | 3.225.502.632 | | | | 3.225.502.632 | |
| 1122 | Tiền gửi ngoại tệ | 99.210.370 | | | 49.208.197 | 50.002.173 | |
| 1123 | Vàng tiền tệ | | | | | | |
| 113 | Tiền đang chuyển | | | | | | |
| 1131 | Tiền đang chuyển (VNĐ) | | | | | | |
| 1132 | Ngoại tệ | | | | | | |
| 121 | Đầu tư chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| 1211 | Cổ phiếu | | | | | | |
| 1212 | Trái phiếu | | | | | | |
| 1218 | Chứng khoán và công cụ tài chính khác | | | | | | |
| 128 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 84.689.006.402 | | | | 84.689.006.402 | |
| 1281 | Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn | 14.689.006.402 | | | | 14.689.006.402 | |
| | Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn | 70.000.000.000 | | | | 70.000.000.000 | |
| 1282 | Trái phiếu | | | | | | |
| 1283 | Cho vay | | | | | | |
| 1288 | Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| 131 | Phải thu của khách hàng | 77.024.080.426 | | | | 77.024.080.426 | 86.189.854.109 |
| 133 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | | | | | |
| 1331 | - Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV | | | | | | |
| 1332 | - Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ | | | | | | |
| 136 | Phải thu nội bộ | | | | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ DƯ SAU ĐIỀU CHỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư tại ngày 30/06/2016 của đơn vị | | Số điều chỉnh | | Số dư tại ngày 30/06/2016 sau điều chỉnh | |
|------------|---|--------------------------------------|-------------------|---------------|----|--|-------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1361 | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | | | | | | |
| 1362 | Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá | | | | | | |
| 1363 | Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa | | | | | | |
| 1368 | Phải thu nội bộ khác | | | | | | |
| 138 | Phải thu khác | 2.372.733.810 | 10.989.000 | | | 2.372.733.810 | 10.989.000 |
| 1381 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | | | | | |
| 1385 | Phải thu về cổ phần hóa | | | | | | |
| 1388 | Phải thu khác | 2.372.733.810 | 10.989.000 | | | 2.372.733.810 | 10.989.000 |
| 141 | Tạm ứng | 3.499.681.490 | | | | 3.499.681.490 | |
| 151 | Hàng mua đang đi đường | | | | | | |
| 152 | Nguyên liệu, vật liệu | 1.384.628.660 | | | | 1.384.628.660 | |
| 1521 | Nguyên vật liệu chính | 1.384.628.660 | | | | 1.384.628.660 | |
| 1522 | Vật liệu phụ | | | | | | |
| 1523 | Nhiên liệu các loại | | | | | | |
| 1524 | Phụ tùng thay thế | | | | | | |
| 1525 | Vật liệu khác | | | | | | |
| 153 | Công cụ, dụng cụ | | | | | | |
| 1531 | Công cụ, dụng cụ | | | | | | |
| 1532 | Bao bì luân chuyển, băng keo các loại | | | | | | |
| 1533 | Đồ dùng cho thuê | | | | | | |
| 1534 | Thiết bị, phụ tùng thay thế | | | | | | |
| 154 | Chi phí SXKD dở dang | 120.107.305.702 | | | | 120.107.305.702 | |
| 154:BTHTD | Biệt thự Hoa Đào | 5.803.581.777 | | | | 5.803.581.777 | |
| 154:BTST | Bến Thành Suối Tiên | | | | | | |
| 154:CACT | Công an Cần Thơ | 2.525.819.586 | | | | 2.525.819.586 | |
| 154:CATP | Công an Thành phố HCM | 1.104.196.707 | | | | 1.104.196.707 | |



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ DƯ SAU ĐIỀU CHỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư tại ngày 30/06/2016 của đơn vị | | Số điều chỉnh | | Số dư tại ngày 30/06/2016 sau điều chỉnh | |
|------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----|---------------|----|--|----|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 154:CCD | CT cọc cát Đà Nẵng Quảng Ngãi | 1.302.785.691 | | | | 1.302.785.691 | |
| 154:CG | Công trình Cầu Gié Ninh Bình | 1.174.046.318 | | | | 1.174.046.318 | |
| 154:CTL | Công trình Cam Lộ-Thủy Loan | | | | | | |
| 154:CW3 | CW3A: Hà Nội - Hải Phòng | 7.872.527.549 | | | | 7.872.527.549 | |
| 154:D1 | Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi A1 | 32.624.412.139 | | | | 32.624.412.139 | |
| 154:D2 | Công trình Đà Nẵng-Quảng Ngãi A2 | 1.049.197.472 | | | | 1.049.197.472 | |
| 154:D965 | Đường 965 (Quốc lộ 51 Cảng Cái Mép) | 12.415.643.914 | | | | 12.415.643.914 | |
| 154:H2 | Hà Nội-Lào Cai gói 2 | 4.146.091.644 | | | | 4.146.091.644 | |
| 154:H5 | Hà Nội-Lào Cai gói 5 | 4.076.330.942 | | | | 4.076.330.942 | |
| 154:HNHP | Hà Nội-Hải Phòng | 15.242.609.422 | | | | 15.242.609.422 | |
| 154:HNLC | Hà Nội-Lào Cai | | | | | | |
| 154:QL1 | Quốc lộ 1 | 30.489.118.988 | | | | 30.489.118.988 | |
| 154:THLG | Tân Hóa Lò Gốm | | | | | | |
| 154:TL280 | TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh | 73.245.658 | | | | 73.245.658 | |
| 154:TTPL | Công trình Phú Ly' | 112.243.350 | | | | 112.243.350 | |
| 154:ĐCCC | Đóng cọc dự ứng lực CT Cũ Chi | 95.454.545 | | | | 95.454.545 | |
| 155 | Thành phẩm | | | | | | |
| 1551 | Thành phẩm nhập kho | | | | | | |
| 1557 | Thành phẩm bất động sản | | | | | | |
| 156 | Hàng hóa | | | | | | |
| 1561 | Giá mua hàng hóa | | | | | | |
| 1562 | Chi phí thu mua hàng hóa | | | | | | |
| 1567 | Hàng hóa bất động sản | | | | | | |
| 157 | Hàng gửi đi bán | | | | | | |
| 158 | Hàng hóa kho bảo thuế | | | | | | |
| 161 | Chi sự nghiệp | | | | | | |
| 1611 | Chi sự nghiệp năm trước | | | | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ DƯ SAU ĐIỀU CHỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư tại ngày 30/06/2016 của đơn vị | | Số điều chỉnh | | Số dư tại ngày 30/06/2016 sau điều chỉnh | |
|-----------|---|--------------------------------------|----------------|---------------|----|--|----------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1612 | Chi sự nghiệp năm nay | | | | | | |
| 171 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | | | | | | |
| 211 | Tài sản cố định hữu hình | 103.461.981.326 | | | | 103.461.981.326 | |
| 2111 | - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30.363.634 | | | | 30.363.634 | |
| 2112 | - Máy móc, thiết bị | 99.093.421.744 | | | | 99.093.421.744 | |
| 2113 | - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3.851.537.971 | | | | 3.851.537.971 | |
| 2114 | - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 381.509.977 | | | | 381.509.977 | |
| 2115 | - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | | | | | | |
| 2118 | TSCĐ khác | 105.148.000 | | | | 105.148.000 | |
| 212 | TSCĐ thuê tài chính | 2.244.867.000 | | | | 2.244.867.000 | |
| 2121 | TSCĐ hữu hình thuê tài chính | 2.244.867.000 | | | | 2.244.867.000 | |
| 2122 | TSCĐ vô hình thuê tài chính | | | | | | |
| 213 | Tài sản cố định vô hình | | | | | | |
| 2131 | Quyền sử dụng đất | | | | | | |
| 2132 | Quyền phát hành | | | | | | |
| 2133 | Bản quyền, bằng sáng chế | | | | | | |
| 2134 | Nhãn hiệu, tên thương mại | | | | | | |
| 2135 | Phần mềm máy vi tính | | | | | | |
| 2136 | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | | | | | | |
| 2138 | TSCĐ vô hình khác | | | | | | |
| 214 | Hao mòn TSCĐ | | 33.059.648.256 | | | | 33.059.648.256 |
| 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | | 32.947.404.906 | | | | 32.947.404.906 |
| 2142 | Hao mòn TSCĐ đi thuê | | 112.243.350 | | | | 112.243.350 |
| 2143 | Hao mòn TSCĐ vô hình | | | | | | |
| 2147 | Hao mòn bất động sản đầu tư | | | | | | |
| 217 | Bất động sản đầu tư | | | | | | |

05011
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
KẾ TÍNH K
VÀ KIỂM
PHÍA N
PH

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ DƯ SAU ĐIỀU CHỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư tại ngày 30/06/2016 của đơn vị | | Số điều chỉnh | | Số dư tại ngày 30/06/2016 sau điều chỉnh | |
|-----------|--|--------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|--|-----------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 221 | Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| 222 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 2.625.000.000 | | | | 2.625.000.000 | |
| 228 | Đầu tư khác | | | | | | |
| 2281 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| 2288 | Đầu tư khác | | | | | | |
| 229 | Dự phòng tổn thất tài sản | | | | | | |
| 2291 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| 2292 | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| 2293 | Dự phòng phải thu khó đòi | | | | | | |
| 2294 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | | | |
| 241 | Xây dựng cơ bản dở dang | 2.778.062.977 | | | | 2.778.062.977 | |
| 2411 | Mua sắm TSCĐ | | | | | | |
| 2412 | Xây dựng cơ bản | 2.778.062.977 | | | | 2.778.062.977 | |
| 2413 | Sửa chữa lớn TSCĐ | | | | | | |
| 242 | Chi phí trả trước | | | | | | |
| 2421 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | | | | | |
| 2422 | Chi phí trả trước dài hạn | | | | | | |
| 243 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30.349.147 | | | | 30.349.147 | |
| 244 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 5.779.639.914 | | | | 5.779.639.914 | |
| 2441 | Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.117.649.808 | | | | 2.117.649.808 | |
| 2442 | Ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.661.990.106 | | | | 3.661.990.106 | |
| 331 | Phải trả cho người bán | 65.568.410.882 | 105.445.049.374 | 1.084.158.103 | 1.050.185.462 | 64.518.225.420 | 104.360.891.271 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 739.863.256 | 4.971.630.343 | | | 739.863.256 | 4.971.630.343 |
| 3331 | Thuế GTGT phải nộp | | 2.278.863.702 | | | | 2.278.863.702 |
| 33311 | + Thuế GTGT đầu ra | | 2.278.863.702 | | | | 2.278.863.702 |
| 33312 | + Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ DƯ SAU ĐIỀU CHỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư tại ngày 30/06/2016 của đơn vị | | Số điều chỉnh | | Số dư tại ngày 30/06/2016 sau điều chỉnh | |
|------------|---|--------------------------------------|-----------------------|---------------|----|--|-----------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 3332 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| 3333 | Thuế xuất, nhập khẩu | | | | | | |
| 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2.689.516.641 | | | | 2.689.516.641 |
| 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | | 3.250.000 | | | | 3.250.000 |
| 3336 | Thuế tài nguyên | 10.000.000 | | | | 10.000.000 | |
| 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | | | | |
| 3338 | Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 290.649.436 | | | | 290.649.436 | |
| 33381 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| 33382 | Các loại thuế khác | | | | | | |
| 3339 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 439.213.820 | | | | 439.213.820 | |
| 334 | Phải trả công nhân viên | | | | | | |
| 3341 | Quỹ lương toàn công ty | | | | | | |
| 3342 | Quỹ lương văn phòng công ty | | | | | | |
| 3348 | Phải trả người lao động khác | | | | | | |
| 335 | Chi phí phải trả | | 1.030.597.143 | | | | 1.030.597.143 |
| 336 | Phải trả nội bộ | | | | | | |
| 3361 | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | | | | |
| 3362 | Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá | | | | | | |
| 3363 | Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa | | | | | | |
| 3368 | Phải trả nội bộ khác | | | | | | |
| 337 | Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | | | | |
| 338 | Phải trả , phải nộp khác | 112.813.602.202 | 19.850.700.502 | | | 112.813.602.202 | 19.850.700.502 |
| 3381 | Tài sản thừa chờ giải quyết - Giữ hộ tiền quỹ công đoàn | | | | | | |
| 3382 | Kinh phí công đoàn | | 54.420.000 | | | | 54.420.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ DƯ SAU ĐIỀU CHỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư tại ngày 30/06/2016 của đơn vị | | Số điều chỉnh | | Số dư tại ngày 30/06/2016 sau điều chỉnh | |
|-------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------|---------------|----|--|------------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 3383 | Bảo hiểm xã hội | | | | | | |
| 3384 | Bảo hiểm y tế | | | | | | |
| 3385 | Phải trả về cổ phần hóa | | | | | | |
| 3386 | Bảo hiểm thất nghiệp | | | | | | |
| 3387 | Doanh thu chưa thực hiện | | 15.193.648.736 | | | | 15.193.648.736 |
| 3388 | Phải trả, phải nộp khác | 112.813.602.202 | 4.602.631.766 | | | 112.813.602.202 | 4.602.631.766 |
| 341 | Vay và nợ thuê tài chính | | 166.740.604.762 | | | | 166.740.604.762 |
| 3411 | Các khoản đi vay | | 166.740.604.762 | | | | 166.740.604.762 |
| 34111 | Vay ngắn hạn | | 145.730.499.084 | | | | 145.730.499.084 |
| 341111 | Vay hạn mức bằng VND | | | | | | |
| 341112 | Vay hạn mức tín dụng bằng USD | | | | | | |
| 34112 | Vay dài hạn | | 21.010.105.678 | | | | 21.010.105.678 |
| 341121 | Vay trung dài hạn - VND | | | | | | |
| 341122 | Vay trung dài hạn - USD | | | | | | |
| 341126 | Vay ngân sách nhà nước | | | | | | |
| 341127 | Vay vốn CBCNV | | | | | | |
| 34113 | Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| 3412 | Nợ thuê tài chính | | | | | | |
| 343 | Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| 3431 | Trái phiếu thường | | | | | | |
| 34311 | Mệnh giá trái phiếu | | | | | | |
| 34312 | Chiết khấu trái phiếu | | | | | | |
| 34313 | Phụ trội trái phiếu | | | | | | |
| 3432 | Trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| 344 | Nhận ký quỹ, ký cược | | | | | | |
| 347 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | | | |
| 352 | Dự phòng phải trả | | | | | | |
| | | | 1.570.151.325 | | | | 1.570.151.325 |

050117
 CÔNG
 SỞ NHIỆM VỤ
 CHỨC VỤ TÀI
 CHÍNH KẾ
 TOÁN KIỂM T
 PHẢN N.
 - T.P.H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ DƯ SAU ĐIỀU CHỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư tại ngày 30/06/2016 của đơn vị | | Số điều chỉnh | | Số dư tại ngày 30/06/2016 sau điều chỉnh | |
|------------|---|--------------------------------------|------------------------|---------------|----|--|------------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 3521 | Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | | | | | |
| 3522 | Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | | | | | |
| 3523 | Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp | | | | | | |
| 3524 | Dự phòng phải trả khác | | | | | | |
| 353 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.741.506.427 | | | | 1.741.506.427 |
| 3531 | Quỹ khen thưởng | | | | | | |
| 3532 | Quỹ phúc lợi | | 1.741.506.427 | | | | 1.741.506.427 |
| 3533 | Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | | | | | | |
| 3534 | Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty | | | | | | |
| 356 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | | | | |
| 3561 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | | | | |
| 3562 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ | | | | | | |
| 357 | Quỹ bình ổn giá | | | | | | |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 170.521.159.818 | | | | 170.521.159.818 |
| 4111 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 150.000.000.000 | | | | 150.000.000.000 |
| 41111 | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | | | | | |
| 41112 | Cổ phiếu ưu đãi | | | | | | |
| 4112 | Thặng dư vốn cổ phần | | | | | | |
| 4113 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | | | | |
| 4118 | Vốn khác | | | | | | |
| 412 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | | | |
| 413 | Chênh lệch tỷ giá | | | | | | |
| 4131 | Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | | | | | |
| 4132 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động | | | | | | |
| | | | | | | | |



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ DƯ SAU ĐIỀU CHỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Tài khoản | Tên tài khoản | Số dư tại ngày 30/06/2016 của đơn vị | | Số điều chỉnh | | Số dư tại ngày 30/06/2016 sau điều chỉnh | |
|-----------|---|--------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--|------------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 414 | Quỹ đầu tư phát triển | | 64.913.652 | | | | 64.913.652 |
| 417 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | | | | |
| 418 | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| 419 | Cổ phiếu quỹ | 568.522.890 | | | | 568.522.890 | |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 11.953.452.300 | 49.208.197 | 33.972.641 | | 11.938.216.744 |
| 4211 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước | | 11.450.381.415 | | | | 11.450.381.415 |
| 4212 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 503.070.885 | 49.208.197 | 33.972.641 | | 487.835.329 |
| 441 | Nguồn vốn đầu tư XD CB | | | | | | |
| 461 | Nguồn kinh phí sự nghiệp | | | | | | |
| 4611 | Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước | | | | | | |
| 4612 | Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay | | | | | | |
| 466 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | | | | |
| | Tổng cộng | 603.150.257.011 | 603.150.257.011 | 1.133.366.300 | 1.133.366.300 | 602.050.863.352 | 602.050.863.352 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TOÀN CÔNG TY | | | | | |
|---|-----------|-------------|--------------------------------|----------------------|--|
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số Đơn vị 6 tháng đầu năm 2016 | Số điều chỉnh | Số sau điều chỉnh 6 tháng đầu năm 2016 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | | (5) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 165.378.853.227 | | 165.378.853.227 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 165.378.853.227 | | 165.378.853.227 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 145.994.166.595 | | 145.994.166.595 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11) | 20 | | 19.384.686.632 | | 19.384.686.632 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 138.931.271 | | 138.931.271 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 9.242.816.397 | 15.235.556 | 9.258.051.953 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 9.242.816.397 | (33.972.641) | 9.208.843.756 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3.612.799.968 | (285.238.593) | 3.327.561.375 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 6.668.001.538 | | 6.938.004.575 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 13.847.235.041 | | 13.847.235.041 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 17.415.493.694 | 285.238.593 | 17.700.732.287 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | (3.568.258.653) | | (3.853.497.246) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40) | 50 | | 3.099.742.885 | | 3.084.507.329 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 2.596.672.000 | | 2.596.672.000 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52) | 60 | | 503.070.885 | | 487.835.329 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | |

05/01/17
 CÔNG TY
 ÁCH NHIỆM N
 CH VỤ T
 CHỈNH KẾ
 VÀ KIỂM T
 PHIA NA
 T P H C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

PHƯƠNG PHÁP LÊN LÚU CHUYỂN TIỀN TỆ (IN BÁO CÁO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | | Mã số | 30/06/2016 | |
|--|---------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 |
| I. LÚU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| | 111 | | Tổng cộng | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CCĐV và DT khác | 19.499.918 | 01 | 182.621.866.130 | 182.621.866.130 |
| 131 | 19.499.918 | | | |
| 131 -711 (Thu tiền thanh lý TSCĐ) | (42.148.800.000) | | | |
| 131 -711 (Thu tiền thanh lý TSCĐ) | (45.284.363.636) | | | |
| 131 -711 (Thu tiền thanh lý TSCĐ) | (3.230.000.000) | | | |
| 131-341(cán trừ thuế VAT vay Tổng Cty ĐT XD 6) | 5.000.000.000 | | | |
| 2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV | (13.200.000) | 02 | (132.154.087.528) | (132.154.087.528) |
| 331 | (13.200.000) | | | |
| 331 - 1121.10 | 3.653.815.303 | | | |
| 331 (1121.10) - 341 | (48.550.194.193) | | | |
| 331 (1121.10) - 341 | (87.764.799.635) | | | |
| 331-635 | 211.750.002 | | | |
| 331-211 | (33.972.641) | | | |
| | 342.513.636 | | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

PHƯƠNG PHÁP LÊN LÚU CHUYỂN TIỀN TỆ (IN BÁO CÁO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | | Mã số | 30/06/2016 | |
|---|-----------------|-------|-----------------|----------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 |
| 5. Tiền chi trả cho người lao động | (884.207.500) | 03 | (884.207.500) | |
| 334 | (884.207.500) | | | |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 0 | 04 | (9.223.790.342) | |
| 331-635 (lãi vay thuê TC-Cty Chailease) | 33.972.641 | | | |
| 335-635 | (1.140.764.491) | | | |
| 6351 | 335.188 | | | |
| 6351 | (8.117.333.680) | | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 05 | (402.461.171) | |
| 3334- | (402.461.171) | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 69.227.512.671 | 06 | 209.416.669.788 | 17.285.051.271 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

PHƯƠNG PHÁP LÊN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (IN BÁO CÁO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | | Mã số | 30/06/2016 | 30/06/2016 |
|---|----------------|-------------------|------------|------------|
| I | | 2 | 3 | 4 |
| - Loại trừ tiền mặt và ngân hàng (lưu chuyển nội bộ) | | (192.131.618.517) | | |
| 128 | | | | |
| 111 | | 41.317.930.400 | | |
| 1121.18 | 500.000.000 | 26.293.993.598 | | |
| 1121.25 | 330.000.000 | | | |
| 1121.28 | 150.000.000 | | | |
| 1121.29 | 35.650.000.000 | | | |
| 1121.30 | 20.830.000.000 | 35.000.000.000 | | |
| 1121.31 | 7.350.000.000 | 23.666.000.000 | | |
| 1121.32 | 420.000.000 | | | |
| 1121.33 | | 1.016.519 | | |
| 1121.34 | 1.028.000 | | | |
| 1122.05 | | 621.650.000 | | |
| 244 | 53.909.645 | | | |
| 3331 | 1.727.273 | | | |
| 344 | | 248.832.000 | | |
| 3383 | | 1.312.600 | | |
| 3384 | 4.027.500 | | | |
| 3388 | 3.936.820.253 | 13.038.400.000 | | |
| 6427 | | 22.000 | | |

PHIA N.
T.P.H
VÀ KẾ T
CHÍNH K
CH VỤ T
CÔNG
305011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

PHƯƠNG PHÁP LÊN LÚU CHUYỂN TIỀN TỆ (IN BÁO CÁO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | | Mã số | 30/06/2016 | |
|--|-------------------------|-----------|-------------------------|---|
| 1 | | 2 | 3 | 4 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (58.235.014.149) | 07 | (19.256.406.076) | |
| - Loại trừ tiền mặt và ngân hàng (lưu chuyển nội bộ) | | | | |
| 131 | (29.568.000) | | | |
| 133 | (97.455.700) | | | |
| 1388 | (10.721.058) | | | |
| 141(tạm ứng cho các công trình) | (450.000.000) | | | |
| 244 | (136.250.000) | | | |
| 2423 | (101.126.315) | | | |
| 3337 | (3.439.656) | | | |
| 33388 | (8.941.000) | | | |
| 344 | (368.743.050) | | | |
| 3382 | (239.830.500) | | | |
| 3383 | (1.312.600) | | | |
| 3384 | (471.640.000) | | | |
| 3386 | (86.782.500) | | | |
| 3388 | (36.280.000) | | | |
| 6237 | (15.000.000.000) | | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

PHƯƠNG PHÁP LÊN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (IN BÁO CÁO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | | Mã số | 30/06/2016 | 4 |
|---|------------------|-----------|-----------------------|---|
| 1 | | 2 | 3 | |
| 6277 | (6.363.637) | | (236.238.264) | |
| 1121-635 (627) | | | | |
| 6278 | (3.710.000) | | | |
| 6421 | (129.735.913) | | | |
| 6422 | (13.632.750) | | | |
| 6427 | (340.655.441) | | (326.178.413) | |
| 1121.10 - 6427 | | | | |
| 6428 | (503.692.893) | | (50.000.000) | |
| 811 | | | | |
| 111 | | | (65.231.028.000) | |
| 1121.08 | | | | |
| 1121.18 | (7.649.780.000) | | (35.000.000.000) | |
| 1121.22 | | | | |
| 1121.23 | (414.903.400) | | | |
| 1121.29 | (9.885.000.000) | | (23.667.016.519) | |
| 1121.30 | (21.251.769.000) | | (26.915.643.598) | |
| 1121.31 | (30.478.000) | | | |
| 1121.32 | (2.035.000.000) | | | |
| 1121.34 | (51.000.000) | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | | 20 | 37.985.964.784 | |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

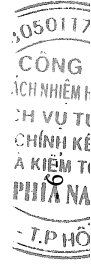
PHƯƠNG PHÁP LÊN LÚU CHUYỂN TIỀN TỆ (IN BÁO CÁO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | | Mã số | 30/06/2016 | 30/06/2016 |
|--|------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 |
| II. LÚU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 0 | (342.513.636) | (342.513.636) | (342.513.636) |
| 331 (tiền chi mua sắm TSCĐ) | | (342.513.636) | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 17.272.727 | 90.663.163.636 | 90.680.436.363 | 90.680.436.363 |
| 711 | 17.272.727 | 0 | | |
| 131 (Thu tiền bán TSCĐ) | | 42.148.800.000 | | |
| 131 (Thu tiền bán TSCĐ) | | 45.284.363.636 | | |
| 131 (Thu tiền bán TSCĐ) | | 3.230.000.000 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 0 | (142.000.000.000) | (142.000.000.000) | (142.000.000.000) |
| 128 | | (142.000.000.000) | | |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

PHƯƠNG PHÁP LÊN LÚU CHUYỂN TIỀN TỆ (IN BÁO CÁO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | | Mã số | 30/06/2016 | |
|---|---|----------------|----------------|---|
| 1 | | 2 | 3 | 4 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 0 | 72.000.000.000 | 72.000.000.000 | |
| 128 | | 72.000.000.000 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 0 | 0 | 0 | |
| 222 | | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 0 | 0 | 0 | |
| 222 | | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 0 | 138.928.243 | 138.928.243 | |
| 515 | | 138.928.243 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | | |
| | | 30 | 20.476.850.970 | |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

PHƯƠNG PHÁP LÊN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (IN BÁO CÁO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | | Mã số | 30/06/2016 | |
|--|---|-------|-------------------|-------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 0 | 31 | 0 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành | 0 | 32 | 0 | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 0 | 33 | 92.764.799.635 | 92.764.799.635 |
| 1121.10 (331) - 3411 | | | 5.000.000.000 | |
| 1121.10 (331) - 3411 | | | 87.764.799.635 | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 0 | 34 | (123.252.884.080) | (123.252.884.080) |
| 3411 | | | (101.242.476.670) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Địa chỉ: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

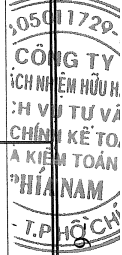
PHƯƠNG PHÁP LÊN LÚU CHUYỂN TIỀN TỆ (IN BÁO CÁO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | | Mã số | 30/06/2016 | |
|--|-----------------------|-----------|-------------------------|----------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 |
| 3412 | | | | |
| 131 (cần trừ công nợ với Tổng Cty Công trình giao thông 6) | (17.010.407.410) | | | |
| | (5.000.000.000) | | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 0 | 35 | (211.750.002) | |
| 331-341 | (211.750.002) | | | |
| 6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 0 | 36 | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 40 | (30.699.834.447) | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 50 | 27.762.981.307 | 0 |
| tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4.005.944.258 | 60 | 4.388.546.022 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 0 | 61 | (49.208.197) | |
| 635 -1122.04 | (49.208.197) | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 14.137.807.925 | 70 | 32.102.319.132 | 0 |



BẢNG TỔNG HỢP BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

| STT | TK | Nội dung điều chỉnh | ẢNH HƯỞNG TRÊN BCKĐT | | ẢNH HƯỞNG TRÊN BCKQKD | | | Ý kiến Khách hàng (Y/N?) |
|-----|-------------------|--|----------------------|---------------------------|-----------------------|-------------|-------------|--------------------------|
| | | | TK Nợ | TK Có | Chỉ tiêu | Tăng | Giảm | |
| 1 | 331 4212 | Phải trả nhà cung cấp - Cty TNHH Cho thuê Tài chính QT Chaillease (Mã: CTCHAD) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay Điều chỉnh chi phí lãi vay Cty TNHH Cho thuê Tài chính QT Chaillease do đơn vị hạch toán trùng 2 lần trả lãi vay Tháng 1,2,3/2016 - Tháng 1/2016: 10.799.250 VND (Bút toán : LT01/019, ngày 19/01/2016) - Tháng 2/2016: 11.724.186 VND (Bút toán : LT03/27, ngày 25/03/2016) - Tháng 3/2016: 11.449.205 VND (Bút toán : LT03/33, ngày 25/03/2016) Tổng: (10.799.250 + 11.724.186 + 11.449.205) = 33.972.641 VND | 33.972.641 | 33.972.641 | 635 | | 33.972.641 | |
| 2 | 331 331 331 | Phải trả nhà cung cấp - Cty TNHH Cho thuê Tài chính QT Chaillease (Mã: CTCHAD) Phải trả nhà cung cấp - Cty TNHH DV KT Vi Trác (Mã: CTVTR) CHAILEAS) Cần trừ Công nợ Cty TNHH Cho thuê Tài chính QT Chaillease (Mã: CTCHAD) và Cty TNHH DV KT Vi Trác (Mã: CTVTR), do năm 2015, đơn vị hạch toán sai công nợ phải trả. | 797.391.262 | 726.000.000 71.391.262 | | | | |
| 3 | 4212 1122 | Cần trừ Công nợ Cty TNHH Cho thuê Tài chính QT Chaillease (Mã: CTCHAD) và Cty TNHH Cho thuê Tài chính QT Chaillease (Mã: CHAILEAS), do đơn vị mở 2 mã đối tượng cùng 1 công nợ phải trả. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ - NH BIDV CN Bến Thành | 49.208.197 | 49.208.197 | 635 | 49.208.197 | | |
| 4 | 331 331 | Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá tiền gửi ngân hàng BIDV CN Bến Thành tại ngày 30/6/2016, do năm 2015, đơn vị hạch toán tăng chênh lệch tỷ giá cuối kỳ 31/12/2015 vào TK 515, nhưng khoảng chênh lệch tỷ giá cuối kỳ 31/12/2015 đó là do đơn vị hạch toán thiếu khoảng thu được từ cho thuê văn phòng (công ty ITPAS). Tháng 01/2016, đơn vị hạch toán khoảng thu từ cho thuê văn phòng (công ty ITPAS), bút toán BC01/01B, ngày 04/01/2016. Điều chỉnh chi phí tư vấn giám sát thi công công trình Tân Hòa - Lò gồm, đơn vị hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp, kiểm toán điều chỉnh qua chi phí khác. | 252.794.200 | 252.794.200 | 811 | 285.238.593 | 285.238.593 | |
| 5 | 331 331 | Phải trả nhà cung cấp - Cty TNHH MTV XD Phúc Thành (Mã: CTXDPTH) Phải trả nhà cung cấp - Cty TNHH MTV XD Phúc Thành (Mã: CTMTVPT) Cần trừ Công nợ Cty TNHH MTV XD Phúc Thành (Mã: CTXDPTH) và Cty TNHH MTV XD Phúc Thành (Mã: CTMTVPT), do đơn vị mở 2 mã đối tượng cùng 1 công nợ phải trả. | 1.133.366.300 | 1.133.366.300 | | | | |
| | | Tổng | | | | | | |